



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

Địa chỉ: Số 02 An Đà - P.Lạch Tray - Q.Ngô Quyền - Hải Phòng

ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989

E-mail: contact@nhuatienphong.vn

Web: Nhuatienphong.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM PHỤ TÙNG ÉP PHUN UPVC THEO TC ISO 1452

(Thực hiện từ 01/01/2023 đến khi có thông báo thay đổi)

TT	TÊN SẢN PHẨM (ĐN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 10% thuế GTGT)
	Đầu nối thẳng phun				
1	21	10.0	cái	1,200	1,320
2	21	16.0	cái	2,000	2,200
3	27	10.0	cái	1,600	1,760
4	27	16.0	cái	2,700	2,970
5	34	10.0	cái	1,800	1,980
6	34	16.0	cái	4,800	5,280
7	42	10.0	cái	3,100	3,410
8	42	16.0	cái	8,800	9,680
9	48	10.0	cái	4,000	4,400
10	48	16.0	cái	9,700	10,670
11	60	8.0	cái	6,900	7,590
12	60	16.0	cái	15,200	16,720
13	75	8.0	cái	9,400	10,340
14	75	10.0	cái	9,700	10,670
15	90	6.0	cái	12,800	14,080
16	90	10.0	cái	30,500	33,550
17	90	16.0	cái	33,700	37,070
18	110	6.0	cái	16,200	17,820
19	110	10.0	cái	45,100	49,610
20	110	16.0	cái	49,700	54,670
21	125	6.0	cái	36,400	40,040
22	125	10.0	cái	64,700	71,170
23	125	16.0	cái	78,900	86,790
24	140	6.0	cái	52,300	57,530
25	140	10.0	cái	74,800	82,280
26	140	16.0	cái	103,400	113,740
27	160	6.0	cái	74,500	81,950
28	160	10.0	cái	118,000	129,800
29	200	6.0	cái	164,700	181,170
30	200	10.0	cái	197,700	217,470
31	225	6.0	cái	199,600	219,560
	Đầu nối ren trong				
32	21x1/2	10.0	cái	1,200	1,320
33	27x3/4	10.0	cái	1,500	1,650
34	34x1	10.0	cái	2,700	2,970
35	42x1.1/4	10.0	cái	3,800	4,180
36	48x1.1/2	10.0	cái	5,400	5,940
37	60x2	6.0	cái	7,600	8,360

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 10% thuế GTGT)
38	60x2	10.0	cái	8,500	9,350
39	75x2.1/2	10.0	cái	15,400	16,940
40	90x3"	6.0	cái	24,500	26,950
41	110x4"	6.0	cái	56,500	62,150
	Đầu nối ren trong đồng				
42	21x1/2	16.0	cái	10,700	11,770
43	27x3/4	16.0	cái	14,800	16,280
44	60x2	10.0	cái	65,600	72,160
	Đầu nối ren ngoài				
45	21x1/2	10.0	cái	1,200	1,320
46	27x3/4	10.0	cái	1,500	1,650
47	34x1	10.0	cái	2,700	2,970
48	42x1.1/4	10.0	cái	3,800	4,180
49	48x1.1/2	10.0	cái	5,400	5,940
50	60x2	10.0	cái	8,600	9,460
51	75x2.1/2	8.0	cái	9,700	10,670
52	90x3	10.0	cái	21,900	24,090
53	110x4"	6.0	cái	55,400	60,940
	Đầu nối chuyển bậc				
54	27-21	10.0	cái	1,200	1,320
55	34-21	10.0	cái	1,700	1,870
56	34-27	10.0	cái	2,200	2,420
57	42-21	10.0	cái	2,600	2,860
58	42-27	10.0	cái	2,700	2,970
59	42-34	10.0	cái	2,900	3,190
60	48-21	10.0	cái	3,500	3,850
61	48-27	10.0	cái	3,700	4,070
62	48-34	10.0	cái	3,800	4,180
63	48-42	10.0	cái	3,900	4,290
64	60-21	8.0	cái	4,800	5,280
65	60-27	8.0	cái	5,800	6,380
66	60-34	8.0	cái	5,800	6,380
67	60-34	10.0	cái	7,500	8,250
68	60-42	8.0	cái	5,800	6,380
69	60-42	10.0	cái	6,700	7,370
70	60-48	8.0	cái	6,200	6,820
71	60-48	10.0	cái	7,900	8,690
72	75-27	8.0	cái	8,800	9,680
73	75-34	8.0	cái	9,200	10,120
74	75-34	10.0	cái	11,300	12,430
75	75-42	8.0	cái	9,200	10,120
76	75-48	8.0	cái	9,200	10,120
77	75-48	10.0	cái	14,200	15,620
78	75-60	8.0	cái	9,700	10,670
79	75-60	10.0	cái	14,300	15,730
80	90-34	6.0	cái	11,600	12,760

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 10% thuế GTGT)
81	90-34	10.0	cái	20,300	22,330
82	90-42	6.0	cái	12,700	13,970
83	90-42	10.0	cái	17,600	19,360
84	90-48	6.0	cái	12,700	13,970
85	90-48	10.0	cái	19,800	21,780
86	90-60	6.0	cái	13,100	14,410
87	90-60	10.0	cái	19,800	21,780
88	90-75	6.0	cái	14,300	15,730
89	90-75	10.0	cái	23,900	26,290
90	110-34	6.0	cái	20,100	22,110
91	110-42	6.0	cái	19,300	21,230
92	110-48	6.0	cái	19,300	21,230
93	110-48	10.0	cái	29,100	32,010
94	110-60	6.0	cái	20,100	22,110
95	110-60	10.0	cái	30,900	33,990
96	110-75	6.0	cái	20,400	22,440
97	110-75	10.0	cái	32,000	35,200
98	110-90	6.0	cái	20,900	22,990
99	110-90	10.0	cái	34,600	38,060
100	125-75	6.0	cái	29,300	32,230
101	125-90	6.0	cái	30,900	33,990
102	125-110	6.0	cái	37,400	41,140
103	125-110	10.0	cái	61,800	67,980
104	140-90	6.0	cái	43,500	47,850
105	140-110	6.0	cái	46,000	50,600
106	140-110	10.0	cái	101,100	111,210
107	140-125	6.0	cái	54,400	59,840
108	140-125	10.0	cái	88,200	97,020
109	160-90	6.0	cái	58,500	64,350
110	160-90	10.0	cái	93,000	102,300
111	160-110	6.0	cái	60,700	66,770
112	160-110	10.0	cái	121,500	133,650
113	160-125	6.0	cái	62,000	68,200
114	160-125	10.0	cái	127,900	140,690
115	160-140	6.0	cái	64,700	71,170
116	160-140	10.0	cái	151,500	166,650
117	200-110	6.0	cái	135,400	148,940
118	200-110	10.0	cái	174,600	192,060
119	200-125	6.0	cái	136,400	150,040
120	200-140	6.0	cái	141,200	155,320
121	200-160	6.0	cái	148,700	163,570
122	200-160	10.0	cái	186,900	205,590
123	225-110	6.0	cái	158,700	174,570
124	225-160	6.0	cái	201,500	221,650
125	225-160	10.0	cái	266,500	293,150
126	250-200	6.0	cái	243,000	267,300

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 10% thuế GTGT)
127	315-160	6.0	cái	509,500	560,450
128	315-200	6.0	cái	529,800	582,780
	Bạc chuyển bậc				
129	42-21	10.0	cái	3,600	3,960
130	42-27	10.0	cái	3,600	3,960
131	42-34	10.0	cái	2,800	3,080
132	48-21	10.0	cái	5,100	5,610
133	48-27	10.0	cái	5,100	5,610
134	48-34	10.0	cái	6,300	6,930
135	48-42	10.0	cái	6,300	6,930
136	60-21	10.0	cái	8,700	9,570
137	60-27	10.0	cái	8,700	9,570
138	60-34	10.0	cái	9,500	10,450
139	60-42	10.0	cái	9,700	10,670
140	60-48	10.0	cái	7,900	8,690
141	75-34	10.0	cái	8,900	9,790
142	75-42	10.0	cái	8,900	9,790
143	75-48	10.0	cái	8,900	9,790
144	75-60	10.0	cái	8,900	9,790
145	90-34	10.0	cái	13,600	14,960
146	90-42	10.0	cái	13,600	14,960
147	90-48	10.0	cái	14,400	15,840
148	90-60	10.0	cái	15,500	17,050
149	90-75	10.0	cái	13,800	15,180
150	110-42	10.0	cái	24,300	26,730
151	110-48	10.0	cái	27,100	29,810
152	110-60	10.0	cái	28,200	31,020
153	110-75	10.0	cái	30,100	33,110
154	110-90	10.0	cái	31,800	34,980
155	125-75	10.0	cái	43,400	47,740
156	125-90	10.0	cái	43,400	47,740
157	125-110	10.0	cái	43,400	47,740
158	140-75	10.0	cái	37,600	41,360
159	140-90	10.0	cái	49,800	54,780
160	140-110	10.0	cái	49,800	54,780
161	140-125	10.0	cái	49,800	54,780
162	160-90	10.0	cái	74,600	82,060
163	160-110	10.0	cái	82,000	90,200
164	160-125	10.0	cái	82,000	90,200
165	160-140	10.0	cái	82,000	90,200
166	180-125	10.0	cái	97,000	106,700
167	180-140	6.0	cái	100,200	110,220
168	180-160	6.0	cái	100,200	110,220
169	200-110	10.0	cái	145,600	160,160
170	200-160	6.0	cái	117,200	128,920
171	200-180	10.0	cái	99,000	108,900

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 10% thuế GTGT)
172	225-180	6.0	cái	172,100	189,310
173	225-200	10.0	cái	159,900	175,890
174	250-160	6.0	cái	225,900	248,490
175	250-180	6.0	cái	228,100	250,910
176	250-200	6.0	cái	241,000	265,100
177	280-200	6.0	cái	309,100	340,010
178	280-225	6.0	cái	319,800	351,780
179	280-250	6.0	cái	330,500	363,550
180	315-160	6.0	cái	437,100	480,810
181	315-280	6.0	cái	426,400	469,040
182	315-200	6.0	cái	431,800	474,980
183	315-250	6.0	cái	478,600	526,460
	Nối góc 45 độ				
184	21	10.0	cái	1,300	1,430
185	27	10.0	cái	1,700	1,870
186	34	10.0	cái	2,600	2,860
187	34	16.0	cái	5,400	5,940
188	42	10.0	cái	3,900	4,290
189	42	16.0	cái	9,400	10,340
190	48	10.0	cái	6,200	6,820
191	48	16.0	cái	13,100	14,410
192	60	6.0	cái	9,700	10,670
193	60	8.0	cái	10,100	11,110
194	60	10.0	cái	14,200	15,620
195	60	16.0	cái	18,700	20,570
196	75	6.0	cái	16,600	18,260
197	75	8.0	cái	17,500	19,250
198	75	10.0	cái	23,200	25,520
199	75	12.5	cái	26,900	29,590
200	90	6.0	cái	22,900	25,190
201	90	10.0	cái	31,800	34,980
202	90	12.5	cái	34,100	37,510
203	110	6.0	cái	35,000	38,500
204	110	10.0	cái	59,800	65,780
205	110	12.5	cái	64,000	70,400
206	125	6.0	cái	61,800	67,980
207	125	12.5	cái	83,200	91,520
208	140	6.0	cái	67,400	74,140
209	140	8.0	cái	76,800	84,480
210	140	10.0	cái	95,900	105,490
211	140	12.5	cái	102,400	112,640
212	160	6.0	cái	102,000	112,200
213	160	8.0	cái	117,200	128,920
214	160	12.5	cái	153,400	168,740
215	180	6.0	cái	181,300	199,430
216	200	6.0	cái	195,500	215,050

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 10% thuế GTGT)
217	200	10.0	cái	282,500	310,750
218	200	12.5	cái	392,300	431,530
219	225	6.0	cái	277,100	304,810
220	225	10.0	cái	437,100	480,810
221	250	6.0	cái	453,200	498,520
222	250	10.0	cái	626,800	689,480
223	280	6.0	cái	628,900	691,790
224	315	6.0	cái	920,900	1,012,990
	Nối góc 90 độ				
225	21	10.0	cái	1,300	1,430
226	21	16.0	cái	2,900	3,190
227	27	10.0	cái	2,100	2,310
228	27	16.0	cái	3,600	3,960
229	34	10.0	cái	3,100	3,410
230	34	16.0	cái	6,900	7,590
231	42	10.0	cái	5,100	5,610
232	42	16.0	cái	10,800	11,880
233	48	10.0	cái	8,000	8,800
234	48	16.0	cái	14,700	16,170
235	60	6.0	cái	11,400	12,540
236	60	8.0	cái	11,800	12,980
237	60	10.0	cái	16,300	17,930
238	60	16.0	cái	23,700	26,070
239	75	6.0	cái	20,100	22,110
240	75	8.0	cái	21,200	23,320
241	75	10.0	cái	38,200	42,020
242	90	6.0	cái	27,800	30,580
243	90	10.0	cái	44,700	49,170
244	110	6.0	cái	44,500	48,950
245	110	10.0	cái	69,300	76,230
246	125	6.0	cái	78,000	85,800
247	125	8.0	cái	82,200	90,420
248	140	6.0	cái	113,100	124,410
249	140	12.5	cái	234,500	257,950
250	160	6.0	cái	136,400	150,040
251	160	10.0	cái	274,000	301,400
252	180	6.0	cái	229,200	252,120
253	200	6.0	cái	279,400	307,340
254	200	10.0	cái	375,200	412,720
255	225	6.0	cái	383,100	421,410
256	225	10.0	cái	586,300	644,930
257	250	6.0	cái	639,500	703,450
258	280	6.0	cái	852,800	938,080
259	315	6.0	cái	1,460,300	1,606,330
	Nối góc ren trong				
260	21x1/2	10.0	cái	2,200	2,420

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 10% thuế GTGT)
261	27x3/4	10.0	cái	2,900	3,190
	Nối góc ren ngoài				
262	21x1/2	10.0	cái	2,000	2,200
263	27x3/4	10.0	cái	3,100	3,410
	Nối góc ren trong đồng				
264	21x1/2	16.0	cái	11,400	12,540
265	27x1/2	16.0	cái	15,400	16,940
266	27x3/4	16.0	cái	18,300	20,130
267	34x1	16.0	cái	26,500	29,150
	Nối góc 90 độ ba nhánh				
268	21	10.0	cái	4,000	4,400
269	27	10.0	cái	6,000	6,600
	Ba chạc 90 độ				
270	21	10.0	cái	2,100	2,310
271	21	16.0	cái	3,800	4,180
272	27	10.0	cái	3,500	3,850
273	27	16.0	cái	4,800	5,280
274	34	10.0	cái	4,700	5,170
275	34	16.0	cái	8,500	9,350
276	42	10.0	cái	6,700	7,370
277	42	16.0	cái	14,200	15,620
278	48	10.0	cái	10,000	11,000
279	48	16.0	cái	20,100	22,110
280	60	6.0	cái	15,100	16,610
281	60	8.0	cái	15,800	17,380
282	60	16.0	cái	31,300	34,430
283	75	6.0	cái	25,500	28,050
284	75	8.0	cái	26,900	29,590
285	75	10.0	cái	40,500	44,550
286	90	6.0	cái	37,100	40,810
287	90	10.0	cái	64,000	70,400
288	110	6.0	cái	62,900	69,190
289	110	10.0	cái	87,400	96,140
290	125	6.0	cái	103,900	114,290
291	125	10.0	cái	131,100	144,210
292	140	6.0	cái	168,400	185,240
293	140	10.0	cái	195,000	214,500
294	160	6.0	cái	179,100	197,010
295	160	10.0	cái	288,100	316,910
296	180	6.0	cái	293,200	322,520
297	200	6.0	cái	421,100	463,210
298	200	8.0	cái	478,800	526,680
299	200	10.0	cái	657,700	723,470
300	225	6.0	cái	463,700	510,070
301	225	10.0	cái	806,900	887,590
302	250	6.0	cái	802,600	882,860

TT	TÊN SẢN PHẨM (ĐN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 10% thuế GTGT)
303	280	6.0	cái	1,065,900	1,172,490
304	315	6.0	cái	1,598,900	1,758,790
	Ba chạc ren trong đồng				
305	21x1/2	16.0	cái	13,700	15,070
306	27x1/2	16.0	cái	19,300	21,230
307	27x3/4	16.0	cái	19,300	21,230
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc				
308	27-21	10.0	cái	2,700	2,970
309	34-21	10.0	cái	3,500	3,850
310	34-27	10.0	cái	3,800	4,180
311	42-21	10.0	cái	4,600	5,060
312	42-27	10.0	cái	5,100	5,610
313	42-34	10.0	cái	6,200	6,820
314	48-21	10.0	cái	7,500	8,250
315	48-27	10.0	cái	7,600	8,360
316	48-34	10.0	cái	8,000	8,800
317	48-42	10.0	cái	10,300	11,330
318	60-21	8.0	cái	9,300	10,230
319	60-27	8.0	cái	10,500	11,550
320	60-34	8.0	cái	11,500	12,650
321	60-42	8.0	cái	12,700	13,970
322	60-42	10.0	cái	15,200	16,720
323	60-48	8.0	cái	13,300	14,630
324	75-27	8.0	cái	16,800	18,480
325	75-34	8.0	cái	17,500	19,250
326	75-42	8.0	cái	18,700	20,570
327	75-48	8.0	cái	21,200	23,320
328	75-60	8.0	cái	23,700	26,070
329	90-34	6.0	cái	28,900	31,790
330	90-34	10.0	cái	37,200	40,920
331	90-42	6.0	cái	23,500	25,850
332	90-42	10.0	cái	38,200	42,020
333	90-48	6.0	cái	28,600	31,460
334	90-48	10.0	cái	38,200	42,020
335	90-60	6.0	cái	34,800	38,280
336	90-60	10.0	cái	42,500	46,750
337	90-75	6.0	cái	36,400	40,040
338	90-75	10.0	cái	51,500	56,650
339	110-34	6.0	cái	36,000	39,600
340	110-42	6.0	cái	36,400	40,040
341	110-48	6.0	cái	38,200	42,020
342	110-48	10.0	cái	58,500	64,350
343	110-60	6.0	cái	42,300	46,530
344	110-60	10.0	cái	69,000	75,900
345	110-75	6.0	cái	44,700	49,170
346	110-90	6.0	cái	53,500	58,850

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 10% thuế GTGT)
347	125-110	6.0	cái	77,200	84,920
348	140-90	6.0	cái	105,000	115,500
349	140-110	6.0	cái	115,100	126,610
350	160-90	6.0	cái	144,000	158,400
351	160-110	6.0	cái	156,800	172,480
352	160-140	6.0	cái	183,300	201,630
353	200-110	6.0	cái	287,900	316,690
354	200-160	6.0	cái	356,000	391,600
355	250-200	6.0	cái	625,800	688,380
	Đầu nổi bích				
356	60	10.0	cái	80,600	88,660
357	75	10.0	cái	112,700	123,970
358	90	10.0	cái	112,400	123,640
359	110	10.0	cái	151,500	166,650
360	125	10.0	cái	208,500	229,350
361	140	10.0	cái	257,800	283,580
362	160	10.0	cái	361,300	397,430
363	200	10.0	cái	631,500	694,650
364	225	10.0	cái	650,800	715,880
365	250	10.0	cái	884,200	972,620
366	315	10.0	cái	1,242,800	1,367,080
	Đầu bịt				
367	21	10.0	cái	950	1,045
368	21	16.0	cái	950	1,045
369	27	10.0	cái	1,200	1,320
370	27	16.0	cái	1,500	1,650
371	34	10.0	cái	1,800	1,980
372	34	16.0	cái	2,700	2,970
373	42	10.0	cái	2,100	2,310
374	42	16.0	cái	4,300	4,730
375	48	6.0	cái	3,100	3,410
376	48	10.0	cái	3,100	3,410
377	60	10.0	cái	9,700	10,670
378	75	8.0	cái	9,800	10,780
379	75	10.0	cái	12,800	14,080
380	90	6.0	cái	10,600	11,660
381	90	10.0	cái	21,400	23,540
382	110	6.0	cái	22,100	24,310
383	110	10.0	cái	32,000	35,200
384	125	6.0	cái	26,800	29,480
385	140	6.0	cái	27,700	30,470
386	140	10.0	cái	59,900	65,890
387	160	6.0	cái	55,100	60,610
388	160	10.0	cái	104,700	115,170
389	200	6.0	cái	126,800	139,480
	Đầu bịt ren trong				

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 10% thuế GTGT)
390	21	10.0	cái	1,300	1,430
391	27	10.0	cái	1,800	1,980
392	34	10.0	cái	3,200	3,520
393	42	10.0	cái	4,800	5,280
394	48	10.0	cái	5,700	6,270
395	60	10.0	cái	6,000	6,600
396	90	10.0	cái	24,500	26,950
397	110	10.0	cái	34,100	37,510
	Van cầu				
398	21	10.0	cái	20,900	22,990
399	27	10.0	cái	29,800	32,780
400	34	10.0	cái	42,700	46,970
	Van zacco				
401	21	10.0	cái	73,500	80,850
402	27	10.0	cái	105,600	116,160
403	34	10.0	cái	142,400	156,640

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG



TỔNG GIÁM ĐỐC
Chu Văn Phương



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
 Địa chỉ: Số 02 An Đà - P.Lạch Tray - Q.Ngô Quyền - Hải Phòng

ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989

E-mail: contact@nhuatienphong.vn

Web: Nhuatienphong.vn

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ÉP PHUN UPVC - DÙNG CHO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

(Thực hiện từ 01/01/2023 đến khi có thông báo thay đổi)

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	Độ bền áp suất bên trong	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 10% thuế GTGT)
	Nối góc 45 độ - thoát				
1	110	10 bar	cái	35,000	38,500
2	125	10 bar	cái	61,800	67,980
3	125	16 bar	cái	83,200	91,520
4	140	10 bar	cái	67,400	74,140
5	140	16 bar	cái	102,400	112,640
6	160	10 bar	cái	102,000	112,200
7	160	16 bar	cái	153,400	168,740
8	180	10 bar	cái	181,300	199,430
9	200	10 bar	cái	195,500	215,050
10	200	16 bar	cái	282,500	310,750
11	225	10 bar	cái	277,100	304,810
12	225	16 bar	cái	437,100	480,810
13	250	10 bar	cái	453,200	498,520
14	250	16 bar	cái	626,800	689,480
15	280	10 bar	cái	628,900	691,790
16	315	10 bar	cái	920,900	1,012,990
	Nối góc 90 độ - thoát				
17	125	10 bar	cái	82,200	90,420
18	140	10 bar	cái	113,100	124,410
19	140	16 bar	cái	234,500	257,950
20	160	10 bar	cái	136,400	150,040
21	160	16 bar	cái	274,000	301,400
22	180	10 bar	cái	229,200	252,120
23	200	10 bar	cái	279,400	307,340
24	200	16 bar	cái	375,200	412,720
25	225	10 bar	cái	383,100	421,410
26	225	16 bar	cái	586,300	644,930
27	250	10 bar	cái	639,500	703,450
28	280	10 bar	cái	852,800	938,080
29	315	10 bar	cái	1,460,300	1,606,330
	Ba chạc 90 độ - thoát				
30	110	10 bar	cái	62,900	69,190
31	125	10 bar	cái	103,900	114,290
32	125	16 bar	cái	131,100	144,210
33	140	10 bar	cái	168,400	185,240
34	140	16 bar	cái	195,000	214,500
35	160	10 bar	cái	179,100	197,010
36	160	16 bar	cái	288,100	316,910
37	180	10 bar	cái	293,200	322,520

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	Độ bền áp suất bên trong	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 10% thuế GTGT)
38	200	10 bar	cái	421,100	463,210
39	200	16 bar	cái	657,700	723,470
40	225	10 bar	cái	463,700	510,070
41	225	16 bar	cái	806,900	887,590
42	250	10 bar	cái	802,600	882,860
43	280	10 bar	cái	1,065,900	1,172,490
44	315	10 bar	cái	1,598,900	1,758,790
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát				
45	140-90	10 bar	cái	105,000	115,500
46	140-110	10 bar	cái	115,100	126,610
47	160-90	10 bar	cái	144,000	158,400
48	160-110	10 bar	cái	156,800	172,480
49	160-140	10 bar	cái	183,300	201,630
50	200-110	10 bar	cái	287,900	316,690
51	200-160	10 bar	cái	356,000	391,600
52	250-200	10 bar	cái	625,800	688,380
	Ba chạc 45 độ - thoát				
53	27	16 bar	cái	5,400	5,940
54	34	16 bar	cái	5,600	6,160
55	42	16 bar	cái	7,500	8,250
56	48	16 bar	cái	14,500	15,950
57	60	10 bar	cái	19,500	21,450
58	60	16 bar	cái	25,800	28,380
59	75	10 bar	cái	37,500	41,250
60	75	16 bar	cái	47,000	51,700
61	90	10 bar	cái	45,900	50,490
62	90	16 bar	cái	68,200	75,020
63	110	10 bar	cái	69,300	76,230
64	110	16 bar	cái	104,400	114,840
65	125	10 bar	cái	136,400	150,040
66	125	16 bar	cái	213,200	234,520
67	140	10 bar	cái	221,700	243,870
68	140	16 bar	cái	335,900	369,490
69	160	10 bar	cái	314,500	345,950
70	160	16 bar	cái	473,200	520,520
71	180	10 bar	cái	468,900	515,790
72	200	10 bar	cái	650,200	715,220
73	200	16 bar	cái	895,300	984,830
74	225	10 bar	cái	667,300	734,030
75	225	16 bar	cái	1,044,600	1,149,060
76	250	10 bar	cái	1,197,000	1,316,700
77	250	16 bar	cái	1,913,400	2,104,740
78	280	16 bar	cái	2,168,000	2,384,800
79	315	10 bar	cái	2,345,000	2,579,500
	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát				
80	60-42	10 bar	cái	11,500	12,650
81	60-48	10 bar	cái	12,900	14,190
82	75-60	10 bar	cái	27,500	30,250

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	Độ bền áp suất bên trong	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 10% thuế GTGT)
83	90-42	10 bar	cái	27,900	30,690
84	90-48	10 bar	cái	28,400	31,240
85	90-60	10 bar	cái	35,800	39,380
86	90-75	10 bar	cái	44,700	49,170
87	110-42	10 bar	cái	42,600	46,860
88	110-48	10 bar	cái	43,500	47,850
89	110-60	10 bar	cái	48,800	53,680
90	110-75	10 bar	cái	61,800	67,980
91	110-90	10 bar	cái	65,600	72,160
92	125-75	10 bar	cái	88,400	97,240
93	125-75	16 bar	cái	138,600	152,460
94	125-90	10 bar	cái	96,200	105,820
95	125-110	10 bar	cái	111,300	122,430
96	125-110	16 bar	cái	181,300	199,430
97	140-60	10 bar	cái	89,500	98,450
98	140-75	10 bar	cái	102,400	112,640
99	140-90	10 bar	cái	140,700	154,770
100	140-90	16 bar	cái	209,000	229,900
101	140-110	10 bar	cái	149,100	164,010
102	140-110	16 bar	cái	237,700	261,470
103	160-90	10 bar	cái	156,200	171,820
104	160-110	10 bar	cái	272,800	300,080
105	160-110	16 bar	cái	312,300	343,530
106	180-110	10 bar	cái	234,500	257,950
107	200-90	10 bar	cái	343,100	377,410
108	200-110	10 bar	cái	381,500	419,650
109	200-125	10 bar	cái	416,700	458,370
110	200-140	10 bar	cái	441,300	485,430
111	200-160	10 bar	cái	463,700	510,070
112	225-160	10 bar	cái	554,300	609,730
113	225-160	16 bar	cái	767,400	844,140
114	250-125	10 bar	cái	603,300	663,630
115	250-160	10 bar	cái	712,100	783,310
116	250-200	10 bar	cái	821,800	903,980
117	280-160	10 bar	cái	873,900	961,290
118	280-200	10 bar	cái	999,800	1,099,780
119	315-160	10 bar	cái	1,078,600	1,186,460
120	315-200	10 bar	cái	1,232,200	1,355,420
121	315-225	10 bar	cái	1,332,400	1,465,640
122	315-250	10 bar	cái	1,482,700	1,630,970
	Ba chạc cong 88 độ				
123	60	10 bar	cái	16,800	18,480
124	90	10 bar	cái	43,000	47,300
125	90	16 bar	cái	70,500	77,550
126	110	10 bar	cái	71,700	78,870
127	110	16 bar	cái	139,300	153,230
128	160	10 bar	cái	213,200	234,520
129	200	10 bar	cái	464,800	511,280

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	Độ bền áp suất bên trong	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 10% thuế GTGT)
	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc				
130	60-48	10 bar	cái	17,700	19,470
131	90-42	10 bar	cái	32,000	35,200
132	90-48	10 bar	cái	34,100	37,510
133	90-60	10 bar	cái	39,400	43,340
134	90-75	10 bar	cái	40,700	44,770
135	110-42	10 bar	cái	42,600	46,860
136	110-48	10 bar	cái	44,400	48,840
137	110-60	10 bar	cái	53,200	58,520
138	110-75	10 bar	cái	55,700	61,270
139	110-90	10 bar	cái	58,100	63,910
140	140-42	10 bar	cái	71,000	78,100
141	140-48	10 bar	cái	75,500	83,050
142	140-60	10 bar	cái	76,400	84,040
143	140-90	10 bar	cái	88,700	97,570
144	140-110	10 bar	cái	106,400	117,040
145	160-60	10 bar	cái	115,300	126,830
146	160-75	10 bar	cái	126,800	139,480
147	160-90	10 bar	cái	141,800	155,980
148	160-110	10 bar	cái	150,800	165,880
149	200-90	10 bar	cái	287,900	316,690
150	200-110	10 bar	cái	314,500	345,950
151	200-125	10 bar	cái	332,100	365,310
152	250-110	10 bar	cái	497,800	547,580
153	250-160	10 bar	cái	601,700	661,870
154	250-200	10 bar	cái	676,300	743,930
	Tứ chạc cong 88 độ				
155	90	10 bar	cái	55,300	60,830
156	110	10 bar	cái	95,900	105,490
	Tứ chạc xiên 45 độ				
157	110	10 bar	cái	120,400	132,440
158	140	10 bar	cái	277,100	304,810
	Tứ chạc xiên 45 độ chuyển bậc				
159	140-110	10 bar	cái	181,300	199,430
	Đầu bịt thoát				
160	60	6 bar	cái	5,400	5,940
161	75	6 bar	cái	7,900	8,690
162	110	6 bar	cái	11,800	12,980
163	140	6 bar	cái	23,100	25,410
164	225	6 bar	cái	127,900	140,690
165	250	6 bar	cái	126,600	139,260
166	280	6 bar	cái	197,200	216,920
	Đầu bịt ren ngoài				
167	21-1/2"	10 bar	cái	670	737
168	27-3/4"	10 bar	cái	950	1,045
169	34-1"	10 bar	cái	1,700	1,870
170	42-1.1/4"	10 bar	cái	2,300	2,530
171	48-1.1/2"	10 bar	cái	3,000	3,300

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	Độ bền áp suất bên trong	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 10% thuế GTGT)
172	60-2"	10 bar	cái	4,900	5,390
173	90-3"	10 bar	cái	11,800	12,980
174	110-4"	10 bar	cái	22,100	24,310
	Đầu nối thông sàn				
175	48	10 bar	cái	11,500	12,650
176	60	10 bar	cái	13,300	14,630
177	75	10 bar	cái	18,500	20,350
178	90	10 bar	cái	22,100	24,310
179	110	10 bar	cái	27,100	29,810
	Phễu thu nước				
180	75		cái	20,800	22,880
181	110		cái	34,100	37,510
	Phễu chắn rác				
182	48		cái	15,600	17,160
183	60		cái	32,800	36,080
184	90		cái	39,300	43,230
	Bịt xả thông tắc				
185	60	5 bar	cái	10,600	11,660
186	60 kiểu E	5 bar	cái	11,400	12,540
187	75	5 bar	cái	15,400	16,940
188	90	5 bar	cái	22,400	24,640
189	90 kiểu E	5 bar	cái	23,200	25,520
190	110	5 bar	cái	29,800	32,780
191	110 kiểu E	5 bar	cái	34,300	37,730
192	125	5 bar	cái	42,700	46,970
193	140	5 bar	cái	56,500	62,150
194	140 kiểu E	5 bar	cái	59,900	65,890
195	160	5 bar	cái	75,700	83,270
196	160 kiểu E	5 bar	cái	94,800	104,280
197	180	5 bar	cái	118,300	130,130
198	200	5 bar	cái	265,800	292,380
199	225	5 bar	cái	663,400	729,740
200	225 kiểu nắp ren	5 bar	cái	317,900	349,690
201	250	5 bar	cái	875,000	962,500
202	250 kiểu nắp ren	5 bar	cái	378,800	416,680
203	280	5 bar	cái	964,800	1,061,280
204	315	5 bar	cái	1,024,800	1,127,280
205	Nắp bể phốt		cái	36,500	40,150
206	Chụp lọc nước số 1 (Không đế)		bộ	20,800	22,880
207	Thân chụp lọc nước số 1		bộ	20,800	22,880
208	Chụp lọc nước số 1		bộ	27,600	30,360

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG



TỔNG GIÁM ĐỐC
Chu Văn Phương



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

Địa chỉ: Số 02 An Đà - P.Lạch Tray - Q.Ngô Quyền - Hải Phòng

ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989

E-mail: contact@nhuatienphong.vn

Web: Nhuatienphong.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG THOÁT NƯỚC UPVC LỖI XOẮN VÀ ỐNG UPVC THEO TIÊU CHUẨN ISO 3633

(Thực hiện từ 01/01/2023 đến khi có thông báo thay đổi)

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 10% thuế GTGT)
	ỐNG LỖI XOẮN				
1	DN 110		m	104,600	115,060
2	DN 160		m	237,500	261,250
	ỐNG THEO TC ISO 3633				
3	DN 34	3.0	m	24,000	26,400
4	DN 42	3.0	m	30,500	33,550
5	DN 48	3.0	m	35,400	38,940
6	DN 60	3.0	m	44,500	48,950
7	DN 75	3.0	m	56,800	62,480
8	DN 90	3.0	m	68,300	75,130
9	DN 110	3.2	m	90,300	99,330
10	DN 125	3.2	m	103,200	113,520
11	DN 140	3.2	m	115,300	126,830
12	DN 160	3.2	m	132,700	145,970
13	DN 180	3.6	m	166,000	182,600
14	DN 200	3.9	m	198,900	218,790
15	DN 250	4.9	m	310,800	341,880
16	DN 315	6.2	m	495,500	545,050

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG



TỔNG GIÁM ĐỐC
Chu Văn Phương

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG**

Địa chỉ: Số 02 An Đà - P.Lạch Tray - Q.Ngô Quyền - Hải Phòng

ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989

E-mail: contact@nhuatienphong.vn

Web: Nhuatienphong.vn

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ÉP PHUN UPVC TC ISO 3633

(Thực hiện từ 01/01/2023 đến khi có thông báo thay đổi)

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 10% thuế GTGT)
	Nối thẳng TC ISO3633			
1	90	cái	23,700	26,070
2	110	cái	28,900	31,790
3	125	cái	42,000	46,200
4	140	cái	53,100	58,410
5	160	cái	67,000	73,700
	Nối thẳng chuyển bậc lệch tâm TC ISO3633			
6	60-34	cái	7,800	8,580
7	60-42	cái	7,900	8,690
8	60-48	cái	8,400	9,240
9	90-48	cái	19,400	21,340
10	90-60	cái	19,500	21,450
11	110-48	cái	28,800	31,680
12	110-60	cái	26,900	29,590
	Nối góc 45 độ TC ISO3633			
13	42	cái	7,000	7,700
14	48	cái	8,600	9,460
15	60	cái	15,400	16,940
16	75	cái	26,600	29,260
17	90	cái	40,900	44,990
18	110	cái	54,100	59,510
19	125	cái	69,700	76,670
20	140	cái	85,600	94,160
21	160	cái	108,700	119,570
	Nối góc 88 độ TC ISO3633			
22	90	cái	46,500	51,150
23	110	cái	63,500	69,850
24	125	cái	90,300	99,330
25	140	cái	116,700	128,370
26	160	cái	153,200	168,520
	Nối góc cong 88 độ TC ISO3633			
27	42	cái	7,900	8,690
28	48	cái	10,100	11,110
29	60	cái	19,100	21,010
30	75	cái	33,300	36,630
31	90	cái	46,600	51,260
32	110	cái	67,900	74,690
33	160	cái	155,700	171,270

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 10% thuế GTGT)
	Đầu bịt ngoài TC ISO3633			
34	90	cái	18,100	19,910
35	110	cái	25,800	28,380
36	125	cái	33,500	36,850
37	140	cái	44,600	49,060
38	160	cái	57,800	63,580
	Ba chạc 45 độ TC ISO3633			
39	90	cái	77,800	85,580
40	110	cái	112,100	123,310
41	125	cái	149,900	164,890
42	140	cái	205,500	226,050
43	160	cái	263,200	289,520
	Ba chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO3633			
44	110-60	cái	70,700	77,770
45	110-75	cái	82,200	90,420
46	110-90	cái	97,000	106,700
47	125-60	cái	85,500	94,050
48	125-75	cái	99,800	109,780
49	125-90	cái	110,400	121,440
50	125-110	cái	129,300	142,230
51	140-60	cái	114,300	125,730
52	140-75	cái	117,400	129,140
53	140-90	cái	134,000	147,400
54	140-110	cái	153,700	169,070
55	160-90	cái	160,200	176,220
56	160-110	cái	180,500	198,550
	Ba chạc cong 88 độ TC ISO 3633			
57	75	cái	49,200	54,120
58	90	cái	65,300	71,830
59	110	cái	92,900	102,190
60	125	cái	124,500	136,950
61	140	cái	172,000	189,200
62	160	cái	212,100	233,310
	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc			
63	110-60	cái	66,500	73,150
64	110-75	cái	72,700	79,970
65	110-90	cái	84,500	92,950
66	125-60	cái	84,200	92,620
67	125-75	cái	90,500	99,550
68	125-90	cái	106,600	117,260
69	125-110	cái	105,600	116,160
70	140-60	cái	103,100	113,410
71	140-75	cái	113,100	124,410
72	140-90	cái	118,500	130,350
73	140-110	cái	128,800	141,680
74	160-90	cái	150,800	165,880

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 10% thuế GTGT)
75	160-110	cái	159,200	175,120
	Tứ chạc 45 độ TC ISO3633			
76	90	cái	93,000	102,300
77	110	cái	145,600	160,160
78	125	cái	185,700	204,270
79	140	cái	222,900	245,190
80	160	cái	312,300	343,530
	Tứ chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO3633			
81	125-90	cái	128,400	141,240
82	125-110	cái	158,000	173,800
83	140-90	cái	149,900	164,890
84	140-110	cái	175,700	193,270
85	160-90	cái	179,100	197,010
86	160-110	cái	219,200	241,120
	Tứ chạc cong 88 độ TC ISO3633			
87	90	cái	77,100	84,810
88	110	cái	113,400	124,740
89	125	cái	153,200	168,520
90	140	cái	197,200	216,920
91	160	cái	262,400	288,640
	Tứ chạc 88 độ CB TC ISO3633			
92	125-90	cái	120,900	132,990
93	125-110	cái	134,100	147,510
94	140-90	cái	139,600	153,560
95	140-110	cái	147,100	161,810
96	160-90	cái	167,900	184,690
97	160-110	cái	182,300	200,530
	Tứ chạc thu 88 độ TC ISO3633			
98	90-60 (4 nhánh)	cái	65,600	72,160
99	110-60 (4 nhánh)	cái	67,900	74,690
	Nối thẳng thăm TC ISO3633			
100	90	bộ	67,200	73,920
101	110	bộ	85,100	93,610
102	140	bộ	164,800	181,280
103	160	bộ	203,400	223,740
	Siphong TC ISO3633			
104	42	bộ	26,200	28,820
105	48	bộ	35,800	39,380
106	60	bộ	58,100	63,910
107	75	bộ	101,400	111,540
108	90	bộ	128,900	141,790
109	110	bộ	143,100	157,410
	Siphong U - TC ISO3633			
110	60	bộ	49,800	54,780
111	90	bộ	126,800	139,480
	110	Bộ	187,700	206,470

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 10% thuế GTGT)
	Bịt xả TC ISO3633			
112	90	bộ	24,800	27,280
113	110	bộ	34,000	37,400
114	125	bộ	50,400	55,440
115	140	bộ	56,900	62,590
116	160	bộ	68,200	75,020
	Nối góc thăm TC ISO3633			
117	90	bộ	51,000	56,100
118	110	bộ	70,500	77,550

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG



TỔNG GIÁM ĐỐC
Chu Văn Phương



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

Địa chỉ: Số 02 An Đà - P.Lạch Tray - Q.Ngô Quyền - Hải Phòng

ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989

E-mail: contact@nhuatienphong.vn

Web: Nhuatienphong.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM KEO DÁN ỐNG VÀ GIOĂNG CAO SU CHO ỐNG UPVC, MPVC

(Thực hiện từ 01/01/2023 đến khi có thông báo thay đổi)

TT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 10% thuế GTGT)
	Keo dán ống PVC			
1	15 GR	Tuýp	3,200	3,520
2	30 GR	Tuýp	4,800	5,280
3	50 GR	Tuýp	7,700	8,470
4	200 GR	Hộp	35,200	38,720
5	500 GR	Hộp	69,100	76,010
6	1000 GR	Kg	138,400	152,240
	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC			
7	63	cái	13,100	14,410
8	75	cái	16,600	18,260
9	90	cái	20,100	22,110
10	110	cái	25,200	27,720
11	125	cái	30,600	33,660
12	140	cái	34,600	38,060
13	160	cái	48,500	53,350
14	180	cái	59,600	65,560
15	200	cái	60,200	66,220
16	225	cái	80,400	88,440
17	250	cái	96,000	105,600
18	280	cái	136,200	149,820
19	315	cái	184,000	202,400
20	355	cái	236,700	260,370
21	400	cái	336,700	370,370
22	450	cái	431,600	474,760
23	500	cái	538,200	592,020
24	560	cái	736,500	810,150
25	630	cái	901,300	991,430
26	710	cái	1,253,600	1,378,960
27	800	cái	1,534,300	1,687,730

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG



TỔNG GIÁM ĐỐC

Chu Văn Phương



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

Địa chỉ: Số 02 An Đà - P.Lạch Tray - Q.Ngô Quyền - Hải Phòng

ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989

E-mail: contact@nhuatienphong.vn

Web: Nhuatienphong.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG LUỒN ĐIỆN VÀ PHỤ TÙNG

(Thực hiện từ 01/01/2023 đến khi có thông báo thay đổi)

TT	Tên sản phẩm	Chiều dày (mm)	ĐVT	Đơn giá	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 10% thuế GTGT)
1	OLD Đk 16 D1	1.2	cây	19,200	21,120
2	D2	1.4	cây	21,900	24,090
3	D3	1.7	cây	27,100	29,810
4	OLD Đk 20 D1	1.4	cây	27,100	29,810
5	D2	1.6	cây	30,900	33,990
6	D3	2.0	cây	39,000	42,900
7	OLD Đk 25 D1	1.5	cây	37,100	40,810
8	D2	1.8	cây	42,700	46,970
9	D3	2.0	cây	56,300	61,930
10	OLD Đk 32 D1	1.8	cây	74,600	82,060
11	D2	2.1	cây	85,800	94,380
12	D3	2.5	cây	120,400	132,440
13	OLD Đk 40 D2	2.3	cây	118,300	130,130
14	D3	2.6	cây	152,500	167,750
15	OLD Đk 50 D2	2.8	cây	157,800	173,580
16	D3	3.2	cây	190,900	209,990
17	OLD Đk 63 D2	3.0	cây	189,800	208,780
	PHỤ TÙNG				
	Cút T				
18	D16		cái	3,400	3,740
19	D20		cái	6,200	6,820
20	D25		cái	10,500	11,550
21	D32		cái	14,900	16,390
	Cút T có nắp				
22	D20		cái	10,500	11,550
23	D25		cái	12,900	14,190
24	D32		cái	17,200	18,920
	Cút góc				
25	D16		cái	2,700	2,970
26	D20		cái	4,600	5,060
27	D25		cái	6,200	6,820
28	D32		cái	10,500	11,550
	Cút góc có nắp				
29	D20		cái	7,200	7,920
30	D25		cái	11,400	12,540
31	D32		cái	15,000	16,500
	Côn thu				
32	D20-16		cái	2,500	2,750
33	D25-20		cái	3,400	3,740
34	D32-25		cái	6,400	7,040

TT	Tên sản phẩm	Chiều dày (mm)	ĐVT	Đơn giá	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 10% thuế GTGT)
	Khớp nối ren				
35	D16		cái	2,800	3,080
36	D20		cái	3,500	3,850
37	D25		cái	4,100	4,510
	Khớp nối trơn				
38	D16		cái	1,000	1,100
39	D20		cái	1,300	1,430
40	D25		cái	2,200	2,420
41	D32		cái	4,000	4,400
	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc				
42	D16		cái	8,700	9,570
43	D20		cái	8,800	9,680
44	D25		cái	9,500	10,450
	Hộp chia ngã 1 đường				
45	D16		cái	8,600	9,460
46	D20		cái	8,700	9,570
47	D25		cái	9,500	10,450
	Hộp chia ngã 2 đường				
48	D16		cái	8,600	9,460
49	D20		cái	8,700	9,570
50	D25		cái	9,500	10,450
	Hộp chia ngã 3 đường				
51	D16		cái	8,700	9,570
52	D20		cái	8,700	9,570
53	D25		cái	9,500	10,450
	Hộp chia ngã 4 đường				
54	D16		cái	8,700	9,570
55	D20		cái	8,700	9,570
56	D25		cái	10,200	11,220
	Kẹp đỡ ống				
57	D16		cái	1,600	1,760
58	D20		cái	1,900	2,090
59	D25		cái	2,800	3,080
60	D32		cái	3,900	4,290
61	Nắp đậy hộp nối tròn có vít		cái	3,200	3,520
	DỤNG CỤ THI CÔNG ỐNG LUÔN ĐIỆN				
	Lò xo uốn ống				
62	D16		cái	61,636	67,800
63	D20		cái	71,273	78,400
64	D25		cái	93,455	102,800
65	D32		cái	120,182	132,200
66	Kìm cắt ống		cái	448,000	492,800

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG



TỔNG GIÁM ĐỐC
Chu Văn Phương